TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ ĐẠI HỌC DUY TÂN
DTU Journal of Science and Technology 04(41) (2020) 137-146

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
DUYTAN UNIVERSITY

Thái độ và niềm tin của nữ sinh viên Đại học Duy Tân với trải nghiệm về chu kỳ kinh nguyệt

Attitudes and beliefs of female students at Duy Tan University about the experience of menstruation

Nguyễn Thị Bích Trâm[a,b*]
Tram Thi Bich Nguyen[a,b*]

[a]*Trung tâm Thực hành Mô phỏng Y khoa - Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*
[b]*Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*
[a]*Medical Simulation Center - Duy Tan University, Danang, 550000, Vietnam*
[b]*Faculty of Nursing, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 29/6/2020, ngày phản biện xong: 01/7/2020, ngày chấp nhận đăng: 26/8/2020)

Tóm tắt

Trải nghiệm về chu kỳ kinh nguyệt là một trong những vấn đề về sức khỏe sinh sản có ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc đời của người phụ nữ. Các mục tiêu của nghiên cứu này bao gồm: Mô tả thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt; xác định mối tương quan và sự khác biệt giữa các biến liên quan đến thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt ở nữ sinh viên. Phương pháp nghiên cứu: Bộ công cụ BATM đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả: Có 200 nữ sinh viên độ tuổi từ 18 đến 21 đã tham gia vào nghiên cứu. Hầu hết những người tham gia trải nghiệm kinh nguyệt ở độ tuổi bình thường (90%) và đa số người tham gia cảm thấy rằng họ không chuẩn bị bất cứ điều gì cho việc hành kinh (79.5%).

Kết luận: Mức độ chuẩn bị có mối tương quan thuận với mức độ hài lòng. Không chỉ ra sự khác biệt đáng kể nào giữa các nhóm liên quan đến thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt. Nhìn chung, nghiên cứu này cung cấp khám phá ban đầu để kiểm tra thái độ và niềm tin về kinh nguyệt. Do đó, nghiên cứu sâu hơn là cần thiết để xác định các yếu tố góp phần vào những thái độ và niềm tin này.

Từ khóa: Chu kỳ kinh nguyệt; trải nghiệm; sinh viên nữ; thái độ; niềm tin.

Abstract

The experience of menstruation is one of the reproductive health issues that are important in a woman's life. The aims of this study include: Describe attitudes and beliefs about the menstrual experience; identify the correlation and differences between variables related to the attitudes and beliefs about the experience of menstruation in female students. The BATM questionnaire was used in this study. 200 female students aged 18 to 21 participated in the study. The findings showed that the vast majority of participants experienced menstruation at a normal age (90%). Most of the participants felt that they weren't adequately prepared for menstruation (79.5%). The level of preparation had a positive correlation with the level of satisfaction. The results did not show any significant differences between the variables related to attitudes and beliefs about the menstrual experience. Overall, this study provided an initial exploration to test the attitudes and beliefs about menstruation. Therefore, further studies are needed.

Keywords: Menstruation; experience; female students; attitudes; beliefs.

* *Corresponding Author:* Tram Thi Bich Nguyen; Medical Simulation Center, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam; Faculty of Nursing, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam.
Email: nguyentbichtram17@dtu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Kinh nguyệt là một quá trình sinh lý bình thường nhưng những hạn chế trong suốt thời gian kinh nguyệt có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của phụ nữ [11]. Có niềm tin cho rằng kinh nguyệt ảnh hưởng đến năng suất của phụ nữ, trong đó người phụ nữ đang có kinh nguyệt sẽ khó tập trung, thể hiện khả năng phán đoán kém, thiếu phối hợp thể chất, giảm hiệu quả và hoạt động kém ở trường học hoặc tại nơi làm việc [4]. Có rất ít bằng chứng khoa học ủng hộ niềm tin này, tuy nhiên nếu niềm tin này lan rộng có thể dẫn đến hạn chế các cơ hội của phụ nữ tại nơi làm việc và trong xã hội nói chung, đây có thể là nguyên nhân dẫn đến sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ [4].

Những nhận thức về kinh nguyệt, cả tiêu cực và tích cực, sẽ được duy trì và bị ảnh hưởng bởi các nền văn hóa, tôn giáo và truyền thống khác nhau [9]. Bên cạnh đó, thái độ của phụ nữ và hành vi của họ đối với kinh nguyệt là kết quả của sự tương tác phức tạp với niềm tin văn hóa, yếu tố xã hội hóa và kinh nghiệm thực tế. Thái độ đối với kinh nguyệt có thể bị ảnh hưởng bởi tuổi hành kinh, thời gian kéo dài của một chu kỳ kinh nguyệt và cường độ kinh nguyệt của phụ nữ [8].

Chính vì vậy 3 mục tiêu của nghiên cứu được đặt ra như sau: Mô tả thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt. Xác định mối tương quan giữa tuổi hành kinh, mức độ chuẩn bị đối với mức độ khó chịu, mức độ kiêng cử, mức độ giữ bí mật, mức độ bất lực và mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt. Xác định sự khác biệt giữa các nhóm dựa trên a.) Tuổi hành kinh, b.) Mức độ chuẩn bị đối với mức độ khó chịu, mức độ kiêng cử, mức độ giữ bí mật, mức độ bất lực và mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt.

Khung lý thuyết làm nền tảng cho nghiên cứu này là mô hình sinh học - tâm lý - xã hội (biopsychosocial model). Trong đó, các yếu tố sinh học bao gồm tất cả các yếu tố liên quan đến di truyền, sinh lý và sức khỏe. Yếu tố tâm lý bao gồm tất cả các yếu tố nhận thức, cảm xúc và tính cách bên trong. Các yếu tố văn hóa xã hội bao gồm các yếu tố cá nhân, xã hội, văn hóa và dân tộc [3].

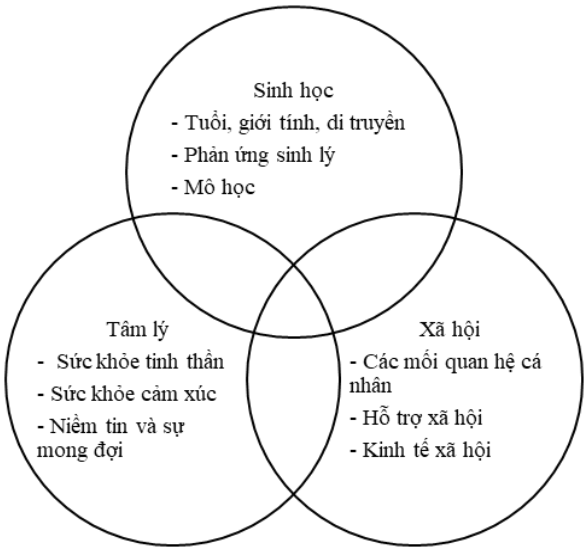

Hình 1: Mô hình sinh học - tâm lý - xã hội

2. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là thiết kế nghiên cứu cắt ngang và sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc.

2.2. Cỡ mẫu

Công thức tính cỡ mẫu:

Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu

α: xác suất sai lầm loại I (**α** = 0,05)

$Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$

d: sai số-cho phép, chọn d = 0,05

Theo nghiên cứu của Morrison và cộng sự thì tỷ lệ p = 5,1% [7]. Chúng tôi có n = 75 đối tượng.

Tổng số mẫu cuối cùng bao gồm 200 nữ sinh viên Trường Đại học Duy Tân trong độ tuổi từ 18 đến 21. Sinh viên trong độ tuổi từ 18 -21 vẫn có thể nhớ lại những trải nghiệm của họ về kinh nguyệt với mức độ chính xác cao hơn cũng như cung cấp một cái nhìn hồi tưởng về thái độ và niềm tin của họ đối với trải nghiệm kinh nguyệt một cách đáng tin cậy hơn. Tóm lại, tiêu chí lựa chọn mẫu của đề tài bao gồm: sinh viên nữ, đang theo học tại Trường Đại học Duy Tân, độ tuổi từ 18 - 21 và phải trả lời tất cả câu hỏi của bộ câu hỏi.

2.3. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu thuận tiện (Convenience sampling) được sử dụng để tiếp cận sinh viên.

2.4. Quy trình thu thập số liệu

2.4.1. Nghiên cứu thí điểm

Nghiên cứu thí điểm được thực hiện trên 30 sinh viên nữ được chọn một cách thuận tiện để xác định mức độ phù hợp, để tìm hệ số độ tin cậy alpha của bộ công cụ nghiên cứu và thay đổi bộ câu hỏi sao cho thích hợp. Những người tham gia cũng được hỏi về việc đưa ra bất kỳ đề xuất nào có thể cải thiện bảng câu hỏi. Nghiên cứu thí điểm đã tiết lộ các hệ số độ tin cậy alpha sau đây đối với từng yếu tố trong bảng câu hỏi: sự bí mật (12 mục: Cronbach alpha = 0.66), sự khó chịu (13 mục: Cronbach alpha = 0.82), sự kiêng cử (9 mục: Cronbach alpha = 0.67), sự bất lực(5 mục: Cronbach alpha = 0.75) và sự hài lòng (6 mục: Cronbach alpha = 0.83). Các giá trị này dựa trên mẫu gồm 30 người và đây có thể là lý do khiến các giá trị quá thấp. Từ ngữ của các mục được báo cáo là dễ hiểu và dễ phản hồi, do đó không có thay đổi nào được thực hiện đối với các mục ban đầu trong bảng câu hỏi. 30 sinh viên nữ này không được tính trong kích thước mẫu chính thức của nghiên cứu.

2.4.2. Thu thập số liệu

Sau nghiên cứu thí điểm, tác giả tiến hành gửi bộ khảo sát online đến các sinh viên. Mục đích của nghiên cứu, vai trò của người tham gia, cũng như những gì tác giả dự định làm sẽ được giải thích cho từng người tham gia. Mỗi sinh viên sẽ được cung cấp một mẫu thông tin giải thích chi tiết về nghiên cứu và sau khi đọc, họ sẽ được yêu cầu hoàn thành một mẫu đơn đồng ý trước khi trả lời bảng câu hỏi. Những người tham gia sẽ được thông báo rằng việc tham gia vào nghiên cứu là hoàn toàn tự nguyện và họ được phép rút khỏi nghiên cứu bất kỳ thời điểm nào trong khi hoàn thành bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi sẽ được trao cho sinh viên để hoàn thành và gửi lại cho tác giả, việc này sẽ không mất quá 15 phút.

2.5. Bộ công cụ nghiên cứu

Phần đầu tiên của bảng câu hỏi bao gồm thông tin của người tham gia như tuổi của đối tượng, tuổi hành kinh [1], tôn giáo, mức độ chuẩn bị cho tuổi hành kinh [6]. Tuổi hành kinh được chia thành ba mức độ, cụ thể là: khởi phát kinh nguyệt sớm, khởi phát bình thường và khởi phát kinh nguyệt muộn. Khởi phát sớm là < 11 tuổi và khởi phát muộn là > 15 tuổi, với độ tuổi hành kinh từ 11-15 tuổi được coi là khởi phát bình thường. Phân loại này được hỗ trợ bởi một nghiên cứu của Glameck và đồng nghiệp (2013). Tôn giáo được định nghĩa là một hệ thống tín ngưỡng hoặc thờ cúng cụ thể. Đối với mục đích của nghiên cứu, tôn giáo bao gồm Phật giáo, Thiên chúa giáo, Kitô giáo, thờ cúng ông bà (không tôn giáo) hoặc khác.

Mức độ sẵn sàng cho kinh nguyệt bao gồm nhận thức đầy đủ về sự chuẩn bị. Điều này sẽ

được đo lường bằng hai câu hỏi. Câu hỏi đầu tiên đề cập đến mức độ chuẩn bị đối với việc hành kinh mà người tham gia nhớ lại. Điều này được đo bằng thang đo Likert 4 điểm (với 1 là hoàn toàn không chuẩn bị và 4 là được chuẩn bị hoàn toàn). Câu hỏi thứ hai liên quan đến sự chuẩn bị về kiến thức từ trước: Người tham gia có hiểu biết về nguyên nhân chảy máu, cảm giác kinh nguyệt, tần suất kinh nguyệt, lượng máu chảy ra mỗi ngày, thời gian hành kinh và cách đảm bảo vệ sinh kinh nguyệt hay không. Điều này cũng được đo bằng thang đo Likert 4 điểm (với 1 là không có thông tin và 4 là có đủ thông tin). Điểm số được cộng lại với nhau và tổng điểm ≤ 5 cho thấy người tham gia không chuẩn bị cho việc hành kinh và điểm ≥ 6 cho thấy người tham gia đã chuẩn bị cho việc hành kinh.

Phần thứ ba của bảng câu hỏi bao gồm các câu hỏi về niềm tin và thái độ đối với việc hành kinh (Beliefs and Attitudes Towards Menstruation Questionnaire: BATM). Bảng câu hỏi có độ tin cậy và tính hiệu lực cao [7]. Bảng câu hỏi gồm 45 mục đo lường, về thái độ đối với kinh nguyệt gồm năm thái độ (sự giữ bí mật, sự khó chịu, việc kiêng cử, sự bất lực và sự hài lòng). Mỗi mục được đo bằng thang đo Likert 5 điểm, với 1 cho thấy điểm thấp và 5 cho thấy điểm cao [7].

BATM được phát triển tại Mexico bởi tác giả Marvan và đồng nghiệp (2006). Năm yếu tố được đo bằng BATM có các giá trị alpha sau: sự bí mật (12 mục: Cronbach alpha = 0.82), sự khó chịu (13 mục: Cronbach alpha = 0.83), việc kiêng cử (9 mục: Cronbach alpha = 0.76), sự bất lực (5 mục: Cronbach alpha = 0.75) và sự hài lòng (6 mục: Cronbach alpha = 0.71). Mối tương quan có ý nghĩa đối với các yếu tố sau: Giữ bí mật có mối tương quan thuận với sự khó chịu ($r = .26$; $p < 0.0001$), tương quan thuận với việc kiêng cử ($r = .46$; $p < 0.0001$), và bất lực ($r = .44$; $p < 0.0001$). Sự khó chịu cũng có mối tương quan thuận với việc kiêng cử ($r = .34$; $p < 0.0001$), và bất lực ($r = .42$; $p < 0.0001$). Cuối cùng, việc kiêng cử có mối tương quan thuận với sự bất lực ($r = .37$; $p < 0.0001$), nhưng tương quan nghịch với sự hài lòng ($r = -.08$; $p < 0.01$).

2.6. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu thô thu được từ bảng câu hỏi sẽ được nhập, mã hóa, và phân tích bằng phương pháp thống kê SPSS (the Statistical Package in the Social Sciences) để cung cấp thông tin cần thiết cho nghiên cứu. Các biến độc lập trong nghiên cứu này là: tuổi hành kinh và mức độ sẵn sàng. Các biến phụ thuộc là: mức độ khó chịu, mức độ kiêng cử, mức độ giữ bí mật, mức độ bất lực và mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt.

Dữ liệu bị mất đã được xử lý bằng cách: thay thế nó bằng giá trị trung bình (có thể dẫn đến kết quả quan trọng, có thể không có ý nghĩa khác); loại trừ các trường hợp theo cách liệt kê (tức là bất kỳ người tham gia nào có dữ liệu bị thiếu cho bất kỳ biến nào đều bị loại trừ) hoặc không bao gồm các trường hợp theo cặp (tức là dữ liệu của người tham gia chỉ được loại trừ khỏi các tính toán mà dữ liệu bị thiếu). Field (2005) đề xuất rằng an toàn nhất là loại trừ các trường hợp theo cách liệt kê nếu nó không dẫn đến việc mất dữ liệu lớn.

Dữ liệu được phân tích đầu tiên bằng phân tích đơn biến [2]. Mối tương quan không tham số, được sử dụng để xác định xem có mối liên quan đáng kể nào giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc hay không. Phân tích đa phương sai (MANOVA) được sử dụng để xác định xem có sự khác biệt giữa các nhóm trên các biến phụ thuộc hay không. Trong thử nghiệm giả thuyết 2, biến độc lập, tuổi hành kinh được kiểm tra bằng Roy's Largest Root. Phân tích sâu Gabriel post hoc test được tiến hành để kiểm tra hướng tương phản cho từng khác biệt nhóm đáng kể được tìm thấy trong MANOVA. Tính đồng nhất của phương sai được kiểm tra bằng phép thử M của Box, vì có nhiều hơn một biến số đã được kiểm tra và so sánh liên quan đến sự bằng nhau của ma trận phương sai / hiệp phương sai. Thử

nghiệm M của Box cho thấy kết quả không có ý nghĩa (p = 0.212) và do đó, ma trận hiệp phương sai được giả sử là gần bằng nhau.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Các sinh viên sẽ được thông báo đầy đủ về mục đích của nghiên cứu, vai trò của họ trong nghiên cứu. Những người tham gia được biết việc tham gia vào nghiên cứu là hoàn toàn tự nguyện và họ được phép rời khỏi bất cứ lúc nào trong khi hoàn thành bảng câu hỏi, không có hậu quả tiêu cực nào sẽ xảy ra với họ khi họ làm như vậy. Tính ẩn danh và bảo mật của người tham gia cũng sẽ được đảm bảo, vì không có thông tin nhận dạng nào trên bảng câu hỏi. Câu trả lời của sinh viên cho các bảng câu hỏi được lưu trên máy tính có khóa bảo mật, chỉ có thể được truy cập bởi tác giả. Nếu sinh viên cảm thấy bất kỳ tác động tiêu cực nào từ việc tham gia nghiên cứu, và nếu người tham gia yêu cầu biết thêm thông tin về nghiên cứu thì tác giả sẽ sẵn sàng trả lời.

3. Kết quả và phân tích

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Tổng số mẫu cuối cùng là 200 nữ sinh viên Trường Đại học Duy Tân trong độ tuổi từ 18 đến 21. Mẫu bao gồm phần lớn các sinh viên nữ ở độ tuổi 20 (27%). Nhóm sinh viên tham gia nhiều nhất đến từ khoa Du lịch (25%) và sau đó là khoa Y (16.5%), khoa Ngoại ngữ (15.5%), khoa Điều dưỡng (14.5%) và khoa Quản trị kinh doanh (10.5%). Các khoa khác bao gồm khoa Dược (9.5%), Kế toán (5.5%), Kiến trúc (1%), Công nghệ thông tin (1%), Đào tạo quốc tế (0.5%) và khoa Khoa học xã hội và nhân văn (0.5%) chiếm phần còn lại.

Chín mươi phần trăm người tham gia trải nghiệm kinh nguyệt ở độ tuổi bình thường (11 - 15 tuổi), 6.5% có kinh nguyệt khởi phát muộn (> 15 tuổi) và 3.5% trải qua giai đoạn khởi phát sớm của kinh nguyệt (< 11 tuổi).

Liên quan đến tôn giáo, phần lớn sinh viên không theo tôn giáo (thờ cúng ông bà) (67.5%). Phật giáo là nhóm lớn thứ hai (24.5%), số sinh viên theo Thiên chúa giáo chiếm 7.5%, chỉ có 0.5% sinh viên theo đạo Cao Đài. Do thực tế chỉ có một câu hỏi duy nhất về tôn giáo trong bảng câu hỏi còn mức độ thực hành tôn giáo không được kiểm tra, kết quả thu được từ bảng câu hỏi có thể không chỉ ra chính xác sự tin cậy thực sự đối với tôn giáo của những người tham gia. Do đó, những kết quả này chỉ được sử dụng cho mục đích mô tả và sự khác biệt nhóm không được kiểm tra. Liên quan đến mức độ chuẩn bị, ta thấy rằng 79.5% người tham gia cảm thấy họ không chuẩn bị bất cứ điều gì cho việc hành kinh và chỉ có 20.5% cảm thấy họ đã chuẩn bị cho thời kỳ hành kinh.

Bảng 3.1. *Mô tả thái độ và niềm tin của sinh viên nữ*

	Min	Max	Mean	Median	SD	Skewness	Kurtosis
Sự khó chịu	26	64	48.45	50.00	8.360	-.547	-.267
Việc kiêng cử	21	45	34.89	35.00	4.928	-.513	.049
Sự bí mật	18	54	33.26	33.00	6.581	.452	-.109
Sự bất lực	5	25	18.18	18.00	3.964	-.482	.327
Sự hài lòng	6	30	17.24	17.00	5.054	.049	-.250

Bảng 3.1 cho thấy phân phối của các nhóm thái độ có trị số trung bình (Mean) và trung vị (Median) gần bằng nhau và độ xiên (Skewness) dao động từ -1 đến +1, vì vậy được coi như có phân phối chuẩn.

Bảng 3.2. *Giá trị trung bình của tuổi hành kinh*

		Sự khó chịu	Việc kiêng cử	Sự bí mật	Sự bất lực	Sự hài lòng
Khởi phát sớm	*M*	44.86	35.43	33.71	17.57	17.14
	SD	11.408	6.051	9.411	4.237	6.176
	n	7	7	7	7	7
Bình thường	*M*	48.89	34.96	33.16	18.30	17.27
	SD	8.129	4.806	6.507	4.025	5.078
	n	180	180	180	180	180
Khởi phát muộn	*M*	44.31	33.62	34.38	16.77	16.85
	SD	8.901	6.158	6.371	2.713	4.432
	n	13	13	13	13	13

Bảng 3.2 cho thấy những sinh viên bắt đầu kinh nguyệt sớm (*M* = 35.43) đạt điểm cao nhất trong việc kiêng cử. Sinh viên bắt đầu hành kinh muộn (*M* = 34.38) đạt điểm cao nhất về thái độ giữ bí mật liên quan đến kinh nguyệt.

Bảng 3.3. *Giá trị trung bình cho mức độ chuẩn bị*

		Sự khó chịu	Việc kiêng cử	Sự bí mật	Sự bất lực	Sự hài lòng
Không chuẩn bị	*M*	48.59	34.96	33.49	18.14	17.08
	SD	8.512	5.157	6.668	4.063	5.048
	n	159	159	159	159	159
Có chuẩn bị	*M*	47.90	34.61	32.34	18.29	17.85
	SD	7.816	3.955	6.223	3.600	5.092
	n	41	41	41	41	41

Bảng 3.3 cho thấy những người không chuẩn bị cho kinh nguyệt có mức độ khó chịu cao hơn (*M* = 48.59), kiêng cử nhiều hơn (*M* = 34.96) và có xu hướng giữ bí mật chuyện kinh nguyệt cao hơn (*M* = 33.49). Những người có chuẩn bị cho kinh nguyệt cho thấy điểm số cao hơn về sự bất lực (*M* = 18.29) và mức độ hài lòng (*M* = 17.85).

3.2. Mối tương quan giữa các biến số độc lập

Bảng 3.4. *Mối tương quan giữa biến tuổi hành kinh, biến sự chuẩn bị với các biến khác*

		Tuổi hành kinh	Sự chuẩn bị	Sự khó chịu	Việc kiêng cử	Sự bí mật	Sự bất lực	Sự hài lòng
Tuổi hành kinh	τ	1.000	.046	-.042	-.004	.021	-.056	.011
	P		.415	.423	.938	.686	.299	.832
Sự chuẩn bị	τ	.046	1.000	-.051	-.018	-.067	.006	.140**
	P	.415		.334	.742	.205	.906	.008

Tương quan hạng Kendall

Bảng 3.4 cho thấy không có mối tương quan nào được tìm thấy giữa biến tuổi hành kinh và các biến phụ thuộc khác. Còn mức độ chuẩn bị có mối tương quan thuận với mức độ hài lòng ($\tau = 0.140$, $p = 0.008$), điều này có nghĩa là khi khi mức độ chuẩn bị tăng lên thì mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt cũng tăng.

3.3. Sự khác biệt giữa các nhóm

Bảng 3.5. *Ảnh hưởng giữa tuổi hành kinh và sự chuẩn bị đối với thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt*

		Value	F	p
Tuổi hành kinh	Roy's Largest Root	.107	2.015c	.034
Sự chuẩn bị	Roy's Largest Root	.061	1.961c	.073

Bảng 3.5 cho thấy có sự ảnh hưởng giữa tuổi hành kinh đối với thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt, được đo bằng các biến phụ thuộc, p = 0.034. Không có ảnh hưởng nào giữa mức độ chuẩn bị với thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt, được đo bằng các biến phụ thuộc, p = 0.073.

Bảng 3.6. *Sự khác biệt giữa các nhóm tuổi hành kinh*

Biến phụ thuộc	(I) Tuổi hành kinh	(J) Tuổi hành kinh	Mean Difference (I-J)	*p*	95%CI	
					Giới hạn dưới	Giới hạn trên
Sự khó chịu	Khởi phát sớm	Bình thường	-4.03	.341	-10.42	2.36
		Khởi phát muộn	.55	.999	-8.71	9.80
	Bình thường	Khởi phát sớm	4.03	.341	-2.36	10.42
		Khởi phát muộn	4.58	.080	-.39	9.55
	Khởi phát muộn	Khởi phát sớm	-.55	.999	-9.80	8.71
		Bình thường	-4.58	.080	-9.55	.39
Việc kiêng cử	Khởi phát sớm	Bình thường	.47	.987	-3.33	4.28
		Khởi phát muộn	1.81	.813	-3.70	7.32
	Bình thường	Khởi phát sớm	-.47	.987	-4.28	3.33
		Khởi phát muộn	1.34	.621	-1.62	4.30
	Khởi phát muộn	Khởi phát sớm	-1.81	.813	-7.32	3.70
		Bình thường	-1.34	.621	-4.30	1.62
Sự bí mật	Khởi phát sớm	Bình thường	.56	.991	-4.53	5.65
		Khởi phát muộn	-.67	.995	-8.04	6.70
	Bình thường	Khởi phát sớm	-.56	.991	-5.65	4.53
		Khởi phát muộn	-1.23	.838	-5.19	2.73
	Khởi phát muộn	Khởi phát sớm	.67	.995	-6.70	8.04
		Bình thường	1.23	.838	-2.73	5.19
Sự bất lực	Khởi phát sớm	Bình thường	-.73	.918	-3.78	2.33
		Khởi phát muộn	.80	.961	-3.62	5.22
	Bình thường	Khởi phát sớm	.73	.918	-2.33	3.78
		Khởi phát muộn	1.53	.323	-.84	3.91
	Khởi phát muộn	Khởi phát sớm	-.80	.961	-5.22	3.62
		Bình thường	-1.53	.323	-3.91	.84
Sự hài lòng	Khởi phát sớm	Bình thường	-.13	1.000	-4.04	3.78
		Khởi phát muộn	.30	.999	-5.37	5.96
	Bình thường	Khởi phát sớm	.13	1.000	-3.78	4.04
		Khởi phát muộn	.43	.982	-2.62	3.47

Khởi phát muộn	Khởi phát sớm	-.30	.999	-5.96	5.37
	Bình thường	-.43	.982	-3.47	2.62

Phân tích sâu Gabriel post hoc test

Bảng 3.6 chỉ ra rằng không có sự khác biệt nào được tìm thấy giữa các nhóm. Những phát hiện chính của phân tích cho thấy có sự khác biệt nhỏ về điểm trung bình giữa các nhóm trên tất cả các biến phụ thuộc, với một số nhóm cho thấy sự khác biệt lớn hơn về điểm trung bình so với các nhóm khác. Có mối tương quan được tìm thấy giữa mức độ sẵn sàng và mức độ hài lòng liên quan đến trải nghiệm kinh nguyệt. Tuổi hành kinh không có mối tương quan với các biến phụ thuộc.

4. Bàn luận

Liên quan đến yếu tố sinh học, nghiên cứu hiện tại cho thấy không có mối tương quan giữa tuổi hành kinh và các biến số phụ thuộc khác, cụ thể là mức độ khó chịu, mức độ giữ bí mật, mức độ bất lực, mức độ kiêng cử, và mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt. Cũng không có mối tương quan nào được tìm thấy giữa tuổi hành kinh và mức độ chuẩn bị. Trái với những phát hiện của tác giả Tiwari và cộng sự (2006) đã báo cáo về việc tìm thấy mối tương quan giữa mức độ chuẩn bị và tuổi hành kinh, nghiên cứu này nói rằng nếu một cô gái không chuẩn bị cho việc bắt đầu hành kinh vì khởi phát sớm, điều này có thể dẫn đến cảm giác xấu hổ, sợ hãi và lo lắng [10]. Do đó, hành kinh khởi phát sớm và cảm thấy không chuẩn bị vào thời điểm đó, có thể dẫn đến thái độ và niềm tin tiêu cực hơn về trải nghiệm kinh nguyệt [10]. Sự khác biệt về kết quả giữa nghiên cứu hiện tại và nghiên cứu được thực hiện bởi Tiwari và cộng sự (2006) có thể là do phần lớn những người tham gia vào nghiên cứu hiện tại đã báo cáo trải qua khởi phát kinh nguyệt bình thường. Ngoài ra, cũng có nhiều người tham gia trải qua giai đoạn khởi phát muộn hơn so với khởi phát sớm. Nếu có nhiều người tham gia trải qua giai đoạn khởi phát sớm của kinh nguyệt, nghiên cứu hiện tại có thể mang lại kết quả tương tự với nghiên cứu của Tiwari và cộng sự (2006).

Sau khi nghiên cứu yếu tố tâm lý, nghiên cứu hiện tại cho thấy có mối tương quan giữa mức độ chuẩn bị và mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt. Cụ thể hơn, khi mức độ chuẩn bị tăng lên thì mức độ hài lòng cũng tăng lên. Những phát hiện này cũng được tìm thấy trong phần tổng quan tài liệu, báo cáo rằng mức độ chuẩn bị cho kinh nguyệt ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và niềm tin của người phụ nữ đối với kinh nguyệt [6]. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại không cho thấy bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào giữa các mức độ chuẩn bị đối với các biến phụ thuộc khác. Điều này trái ngược với phần tổng quan tài liệu, trong đó chỉ ra rằng một cô gái càng ít chuẩn bị cho việc bắt đầu kinh nguyệt, họ càng cảm thấy muốn giữ bí mật và tiêu cực hơn đối với trải nghiệm kinh nguyệt [6].

Không có sự ảnh hưởng đáng kể nào được tìm thấy giữa các yếu tố sinh học và tâm lý về thái độ và niềm tin của trải nghiệm kinh nguyệt. Điều này là trái với các giả định lý thuyết của mô hình sinh học - tâm lý - xã hội được mô tả trong nghiên cứu. Mô hình sinh học - tâm lý - xã hội cho thấy thái độ và niềm tin của phụ nữ đối với trải nghiệm kinh nguyệt bị ảnh hưởng và định hình bởi các quá trình sinh học, tâm lý cũng như bối cảnh văn hóa xã hội nơi họ sinh sống [5]. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, có ảnh hưởng giữa tuổi hành kinh đối với thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt. Việc lựa chọn các biến và cách chúng được đo lường trong nghiên cứu này có thể dẫn đến việc thiếu sự khác biệt đáng kể được tìm thấy.

Hạn chế của nghiên cứu

Nhìn chung, những phát hiện từ nghiên cứu có phần không phù hợp với những gì đã được miêu tả trong phần tổng quan tài liệu. Rất ít

nghiên cứu đã được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam nói chung và tại các trường đại học ở Việt Nam nói riêng liên quan đến thái độ và niềm tin về trải nghiệm của kinh nguyệt và do đó việc so sánh các phát hiện từ nghiên cứu này với nghiên cứu được thực hiện trong cùng bối cảnh tương tự còn hạn chế. Những khác biệt trong bối cảnh nghiên cứu có thể dẫn đến sự khác biệt giữa kết quả của nghiên cứu này với nghiên cứu trước đây được thực hiện trong cùng lĩnh vực.

Những sinh viên tham gia vào nghiên cứu này đã tiết lộ những thái độ và niềm tin rất giống nhau về trải nghiệm kinh nguyệt. Chúng ta cũng cần xem xét thực tế rằng tất cả những người tham gia nghiên cứu đều là những sinh viên nữ có học thức, những người đã qua hệ thống trường học và hiện đang trong quá trình học tập tại đại học. Điều này có thể dẫn đến sự tương đồng được tìm thấy liên quan đến thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt, vì tất cả người tham gia đều có nền tảng giáo dục tương tự. Thực tế là nghiên cứu hiện tại cũng có một số mẫu không có tính đại diện do tiêu chí lựa chọn và phương pháp lấy mẫu được sử dụng cũng có thể dẫn đến một mẫu khá đồng nhất, trong đó những khác biệt đáng kể sẽ không được xác định. Do đó, ngay từ đầu đáng lẽ ra nghiên cứu nên sử dụng mẫu xác suất tỷ lệ với kích thước PPS.

Nghiên cứu còn một số hạn chế đáng chú ý, bao gồm phương pháp lấy mẫu được sử dụng cũng như dụng cụ đo lường. Đầu tiên, nghiên cứu này đã sử dụng lấy mẫu thuận tiện. Thứ hai, dụng cụ đo lường được sử dụng trong nghiên cứu đã dẫn đến một số khó khăn khi phân tích dữ liệu thu được. BATM được phát triển ở Mexico và mặc dù những người tham gia nghiên cứu này không báo cáo bất kỳ khó khăn nào trong việc trả lời bảng câu hỏi, nhưng việc sử dụng một bảng câu hỏi được phát triển riêng cho bối cảnh Việt Nam khi tiến hành nghiên cứu là điều lý tưởng hơn. Tuy nhiên, thực tế là không có bộ công cụ đo lường nào được chuẩn hóa cho bối cảnh Việt Nam, do đó BATM đã được sử dụng cho nghiên cứu này. Cuối cùng, khi đo lường các biến độc lập, câu hỏi liên quan đến tôn giáo của người tham gia cũng không được nêu một cách phù hợp để xác định độ tin cậy của những người tham gia. Mức độ mà những người tham gia theo tôn giáo đã chọn của họ không được khám phá và do đó tôn giáo không thể được sử dụng như một biến độc lập trong nghiên cứu.

5. Kết luận

Nghiên cứu 200 nữ sinh viên độ tuổi từ 18 đến 21 Trường Đại học Duy Tân cho kết quả: Hầu hết những người tham gia trải nghiệm kinh nguyệt ở độ tuổi bình thường và đa số người tham gia cảm thấy không chuẩn bị bất cứ điều gì cho việc hành kinh.

Những sinh viên bắt đầu kinh nguyệt sớm (M = 35.43) đạt điểm cao nhất trong việc kiêng cử. Sinh viên bắt đầu hành kinh muộn (M = 34.38) đạt điểm cao nhất về thái độ giữ bí mật liên quan đến kinh nguyệt.

Những người không chuẩn bị cho kinh nguyệt có mức độ khó chịu cao hơn (M = 48.59), kiêng cử nhiều hơn (M = 34.96) và có xu hướng giữ bí mật chuyện kinh nguyệt cao hơn (M = 33.49). Những người có chuẩn bị cho kinh nguyệt cho thấy điểm số cao hơn về sự bất lực (M = 18.29) và mức độ hài lòng (M = 17.85).

Mức độ chuẩn bị có mối tương quan thuận với mức độ hài lòng. Mối tương quan này cho thấy khi mức độ chuẩn bị tăng lên, mức độ hài lòng liên quan đến kinh nguyệt cũng tăng ($p < 0.05$). Và không có sự khác biệt giữa các nhóm liên quan đến thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt.

Kiến nghị: Nghiên cứu cung cấp cơ sở thăm dò ban đầu để kiểm tra thái độ và niềm tin về trải nghiệm kinh nguyệt trong bối cảnh Việt Nam. Nghiên cứu sâu hơn là cần thiết để xác định các yếu tố góp phần vào những thái độ và niềm tin này. Giáo dục về kinh nguyệt cũng là

mối quan tâm đặc biệt, vì phần lớn các mẫu trong nghiên cứu cho thấy không chuẩn bị cho việc bắt đầu kinh nguyệt. Để giảm bớt tình trạng này, giáo dục nên bắt đầu từ khi trẻ còn nhỏ, trước khi con gái đến tuổi dậy thì.

Tài liệu tham khảo

[1] Allison, C. M., & Hyde, J. S. J. S. r. (2013). Early menarche: Confluence of biological and contextual factors. *68*(1-2), 55-64.

[2] Babbie, E. R. (2015). *The practice of social research*: Nelson Education.

[3] Cavanaugh, J. C., & Blanchard-Fields, F. (2018). *Adult development and aging*: Cengage Learning.

[4] Chrisler, J. C., & Caplan, P. J. A. R. o. S. R. (2002). The strange case of Dr. Jekyll and Ms. Hyde: How PMS became a cultural phenomenon and a psychiatric disorder. *13*(1), 274-306.

[5] Chrisler, J. C. J. P. o. W. Q. (2013). Teaching taboo topics: Menstruation, menopause, and the psychology of women. *37*(1), 128-132.

[6] Marvan, M. L., & Trujillo, P. J. H. c. f. w. i. (2009). Menstrual socialization, beliefs, and attitudes concerning menstruation in rural and urban Mexican women. *31*(1), 53-67.

[7] Morrison, L. A., Larkspur, L., Calibuso, M. J., & Brown, S. J. A. j. o. h. b. (2010). Women's attitudes about menstruation and associated health and behavioral characteristics. *34*(1), 90-100.

[8] Pretorius, T. B., & Payne, J. (2007). *Inferential data analysis: Hypothesis testing and decision-making*: Reach.

[9] Roberts, T.-A. J. P. o. W. Q. (2004). Female trouble: The menstrual self-evaluation scale and women's self-objectification. *28*(1), 22-26.

[10] Ussher, J. M. (2006). Managing the monstrous feminine: The role of PMS in the subjectification of women.

[11] White, L. R. J. S. R. (2013). The function of ethnicity, income level, and menstrual taboos in postmenarcheal adolescents' understanding of menarche and menstruation. *68*(1-2), 65-76.